

Phụ lục 1
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM ÁP DỤNG
CHO CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND HUYỆN
(Kèm theo Quyết định ban hành Nội dung, tiêu chí, thang điểm cải cách hành chính áp dụng cho cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn huyện)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

| STT | NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ | Điểm chuẩn | Điểm tự chấm | Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình | Ghi chú |
|------------|---|------------|--------------|---|---------|
| I | VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 12 | | | |
| 1 | Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) | 2 | | | |
| 1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC - Đạt yêu cầu về thời gian (<i>không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của huyện được ban hành</i>) và đảm bảo chất lượng: 1 - Không đạt yêu cầu hoặc cơ quan không ban hành kế hoạch: 0 | 1 | | | |
| 1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 0,5 - Hoàn thành từ 85% - dưới 90%: 0,25 - Hoàn thành dưới 85%: 0 (<i>Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm</i>) | 1 | | | |
| 2 | Công tác kiểm tra CCHC | 2 | | | |
| 2.1 | Tổ chức kiểm tra - Ban hành Kế hoạch và Tổ chức kiểm tra trong năm: 1 - Không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra nhưng không tổ chức kiểm tra: 0 (<i>Cơ quan không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra nhưng không tổ chức kiểm tra thì nội dung này 0 điểm</i>) | 1 | | | |
| 2.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra - Tất cả vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được chỉ đạo xử lý: 1 - Vẫn còn vấn đề chưa được chỉ đạo xử lý: 0 | 1 | | | |

| | | | | | |
|----|---|-----------|--|--|--|
| 3 | <p>Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC huyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 100% theo kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 85% - dưới 100% theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times}{85\%} \right]$ - Thực hiện dưới 85% kế hoạch hoặc cơ quan không ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0 | 1 | | | |
| 4 | <p>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung và đúng thời gian theo hướng dẫn: 1 - Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 | 1 | | | |
| 5 | <p>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND huyện giao trong năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ, công việc được giao: 3 - Đạt từ 98% - dưới 100%: 2,5 - Đạt từ 96% - dưới 98%: 2 - Đạt từ 94% - dưới 96%: 1,5 - Đạt từ 92% - dưới 94%: 1 - Đạt từ 90% - dưới 92%: 0,5 - Đạt dưới 90%: 0 | 3 | | | |
| 6 | <p>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2 - Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 - Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 | 2 | | | |
| 7 | <p>Sử dụng kết quả đánh giá, xếp hạng CCHC và kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) để đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu, bình xét thi đua - khen thưởng theo Chương trình hành động số 12823/CTr-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo đúng quy định: 1 - Không thực hiện: 0 | 1 | | | |
| II | KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC | 69 | | | |
| 1 | Cải cách thể chế | 6 | | | |

| | | | | | |
|------------|--|------------|--|--|--|
| 1.1 | Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) - 100% VBQPPL tham mưu ban hành trong năm có gửi Phòng Tư pháp thẩm định: 1 - Có VBQPPL tham mưu ban hành không qua thẩm định của Phòng Tư pháp: 0 | 1 | | | |
| 1.2 | Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 1 | | | |
| 1.2.1 | Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của huyện - Thực hiện nhiệm vụ được giao: 0,5 - Không thực hiện nhiệm vụ được giao: 0 | 0,5 | | | |
| 1.2.2 | Sau khi rà soát, hệ thống hóa: - Tham mưu UBND huyện kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời xử lý theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP khi phát hiện văn bản có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp tình hình kinh tế – xã hội: 0,5 - Không tham mưu UBND huyện kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời xử lý theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP khi phát hiện văn bản có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp tình hình kinh tế – xã hội: 0 | 0,5 | | | |
| 1.3 | Kiểm tra VBQPPL | 1,5 | | | |
| 1.3.1 | Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của huyện - Thực hiện nhiệm vụ được giao: 0,5 - Không thực hiện nhiệm vụ được giao: 0 | 0,5 | | | |
| 1.3.2 | Chủ động tổ chức tự kiểm tra đối với những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, đơn vị tham mưu, trình UBND huyện ban hành trong lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ. - Thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0 | 0,5 | | | |
| 1.3.3 | Phối hợp với Phòng Tư pháp tham mưu, đề xuất UBND huyện xử lý những văn bản quy phạm pháp luật có nội dung không còn phù hợp - Thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0 | 0,5 | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-------------|--|--|--|
| 1.4 | Theo dõi thi hành pháp luật | 2,5 | | | |
| 1.4.1 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND huyện - Đạt 100% kế hoạch: 1 - Từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Dưới 85% kế hoạch: 0 | 1 | | | |
| 1.4.2 | Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 0,5 - Không đảm bảo một trong các nội dung trên: 0 | 0,5 | | | |
| 1.4.3 | Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật - Các vấn đề bất cập (không bao gồm các bất cập về biên chế, tập huấn) được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 - Không thực hiện: 0 | 1 | | | |
| 2 | Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) | 17 | | | |
| 2.1 | Kiểm soát quy định TTHC - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 - Còn vấn đề phát hiện qua rà soát chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 (Cơ quan không báo cáo kết quả rà soát TTHC hoặc báo cáo trễ hạn thì nội dung này 0 điểm) | 0,5 | | | |
| 2.2 | Công khai TTHC, kết quả giải quyết TTHC | 2 | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị - 100% TTHC: 2 - Dưới 100%: 0 | 1 | | | |
| 2.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng/Trang thông tin điện tử và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của huyện tỉnh: - Đạt 100%: 2 - Dưới 100%: 0 | 1 | | | |
| 2.3 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 6,25 | | | |
| 2.3.1 | Công khai đầy đủ thông tin số điện thoại của Bộ phận Một cửa và địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về TTHC tại trụ sở, trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị | 0,75 | | | |

| | | | | | |
|---------|---|-----|--|--|--|
| | <p>- Đầy đủ: 0,75</p> <p>- Không đầy đủ: 0</p> | | | | |
| 2.3.2 | <p>Thực hiện quy trình giải quyết TTHC đảm bảo đúng theo quy định hiện hành</p> <p>- Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ban đầu bằng Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 0,5</p> <p>- Yêu cầu bổ sung hồ sơ tối đa không quá 01 lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ: 0,5</p> <p>- Có Thông báo bổ sung hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 0,5</p> <p>- Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ: 1</p> <p>- Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả đối với hồ sơ trễ hạn: 1</p> | 3,5 | | | |
| 2.3.3 | Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | 2 | | | |
| 2.3.3.1 | <p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (bản điện tử có giá trị pháp lý theo quy định)</p> <p>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0,5. Trong đó:</p> <p>a: Tổng số hồ sơ TTHC quy định trả kết quả bằng văn bản, giấy tờ</p> <p>b: Số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</p> | 0,5 | | | |
| 2.3.3.2 | <p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa hồ sơ, tính điểm theo công thức: (b/a)*0,5. Trong đó:</p> <p>a: Tổng số hồ sơ TTHC để giải quyết</p> <p>b: Số hồ sơ TTHC thực hiện quy trình số hóa hồ sơ</p> | 0,5 | | | |
| 2.3.3.3 | <p>Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa, tính điểm theo công thức: (b/a)*0,5. Trong đó:</p> <p>a: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết</p> <p>b: Số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa</p> | 0,5 | | | |

| | | | | | |
|---------|---|------|--|--|--|
| 2.3.3.4 | <p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, điểm được tính theo công thức: (b/a)*0,5. Trong đó:</p> <p><i>a: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết</i></p> <p><i>b: Số hồ sơ TTHC số hóa được đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</i></p> | 0,5 | | | |
| 2.4 | <p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ đúng hạn: 5 - Từ 99,5% - dưới 100%: 4,5 - Từ 99% - dưới 99,5%: 4 - Từ 98,5% - dưới 99%: 3,5 - Từ 98% - dưới 98,5%: 3 - Từ 97,5% - dưới 98%: 2,5 - Từ 97% - dưới 97,5%: 2 - Từ 95% - dưới 97% : 1 - Dưới 95%:0 | 5 | | | |
| 2.5 | <p>Đánh giá việc giải quyết TTHC theo Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ</p> | 1,25 | | | |
| 2.5.1 | <p>Kết quả đánh giá việc giải quyết TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt kết quả từ tốt trở lên 1 - Khá: 0,5 - Còn lại 0 điểm | 1 | | | |
| 2.5.2 | <p>Báo cáo kết quả đánh giá hàng quý và năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng quy định: 0,25 - Thực hiện không đúng quy định: 0 | 0,25 | | | |
| 2.6 | <p>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện</p> | 1,5 | | | |
| 2.6.1 | <p>Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ thông tin theo quy định: 0,25 - Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0 | 0,25 | | | |

| | | | | | |
|------------|---|------------|--|--|---|
| 2.6.2 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC <i>- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1</i> <i>- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5</i> <i>- Có phản ánh, kiến nghị không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i> | 1 | | | |
| 2.6.3 | Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của huyện <i>- 100% số phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i> <i>- Vẫn còn phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời nhưng chưa công khai theo quy định: 0</i> | 0,25 | | | |
| 2.7 | Thực hiện báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử <i>- Báo cáo định kỳ thông qua hệ thống báo cáo Chính phủ đúng thời gian và nội dung quy định: 0,5</i> <i>- Báo cáo không đúng quy định: 0</i> | 0,5 | | | |
| 3 | Cải cách tổ chức bộ máy | 9 | | | |
| 3.1 | Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy | 2 | | | |
| 3.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo quy định <i>- Đúng yêu cầu, đầy đủ nội dung: 0,5</i> <i>- Đảm bảo tiến độ: 0,5</i> | 1 | | | |
| 3.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan <i>- Đúng số lượng theo quy định: 1</i> <i>- Không đúng số lượng: 0</i> | 1 | | | |
| 3.2 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | 3 | | | |
| 3.2.1 | Xây dựng kế hoạch biên chế công chức và số lượng người làm việc hàng năm trong cơ quan, đơn vị theo quy định <i>- Đúng yêu cầu, đầy đủ nội dung: 0,5</i> <i>- Đảm bảo tiến độ: 0,5</i> | 1 | | | Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần |

| | | | | | |
|------------|---|-------------|--|--|--|
| 3.2.2 | <p>Chấp hành các quy định về thông tin, báo cáo các nội dung liên quan đến vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị theo quy định</p> <p>- <i>Đúng yêu cầu, đầy đủ nội dung: 0,5</i></p> <p>- <i>Đảm bảo tiến độ: 0,5</i></p> | 1 | | | <i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i> |
| 3.2.3 | <p>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức và số lượng người làm việc hàng năm trong cơ quan, đơn vị</p> <p>- <i>Sử dụng biên chế được giao đúng quy định: 1</i></p> <p>- <i>Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 4 | | | |
| 3.3.1 | <p>Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành</p> <p>- <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i></p> <p>- <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.3.2 | <p>Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã</p> <p>- <i>Có thực hiện: 1</i></p> <p>- <i>Không thực hiện: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.3.3 | <p>Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra</p> <p>- <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i></p> <p>- <i>Còn vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.3.4 | <p>Thực hiện báo cáo theo chỉ đạo của UBND huyện và hướng dẫn của Phòng Nội vụ</p> <p>- <i>Báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ: 1</i></p> <p>- <i>Không đảm bảo nội dung và thời gian: 0</i></p> | 1 | | | |
| 4 | Cải cách chế độ công vụ | 11,5 | | | |
| 4.1 | Rà soát, bố trí cán bộ, công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt | 2 | | | |
| 4.1.1 | <p>Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức theo vị trí việc làm được duyệt</p> <p>- <i>Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0,5</i></p> | 1 | | | |

| | | | | |
|-------|---|-----|--|--|
| | - Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0,5 | | | |
| 4.1.2 | Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt - 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 1 - Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{T \text{ l \% ut } \text{ uxc } \times 0,75}{100\%} \right]$ - Thực hiện dưới 60%: 0 | 1 | | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng điều kiện, tiêu chuẩn quy định: 1 - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1 | 2 | | |
| 4.3 | Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | |
| 4.3.1 | Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức danh, vị trí việc làm - Thực hiện đánh giá theo tiêu chí định lượng cụ thể: 0,5 - Chưa có tiêu chí cụ thể: 0 | 0,5 | | |
| 4.3.2 | Báo cáo kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức - Đúng thời gian quy định: 0,5 - Không đúng thời gian quy định: 0 | 0,5 | | |
| 4.4 | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 1,5 | | |
| 4.4.1 | Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của huyện được ban hành) - Kịp thời, đảm bảo chất lượng: 1 - Không kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng: 0 | 1 | | |
| 4.4.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo thông báo triệu tập đi đào tạo, bồi dưỡng - Đạt 100%: 0,5 - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính | 0,5 | | |

| | | | | | |
|------------|---|------------|--|--|---|
| | theo công thức $\left[\frac{T - l \% \text{hoxn thxnh} \times 0,25}{100\%} \right]$ | | | | |
| | - Dưới 80%: 0 | | | | |
| 4.5 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính | 4 | | | |
| 4.5.1 | Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 10316/KH-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh; Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh - Đảm bảo đầy đủ nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch: 1 - Không đảm bảo yêu cầu: 0,5 (Không có báo cáo thì nội dung này 0 điểm) | 1 | | | |
| 4.5.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính - Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1 - Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc, trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1 - Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức thuộc, trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1 (Trường hợp cơ quan chủ động phát hiện cán bộ, công chức vi phạm và tiến hành xử lý kỷ luật theo quy định thì vẫn đạt điểm tối đa tại nội dung đánh giá) | 3 | | | Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần |
| 4.6 | Cập nhật kịp thời thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức - 100% trường hợp thay đổi thông tin được cập nhật trong vòng 05 ngày: 1 - Có trường hợp thay đổi thông tin được cập nhật trong vòng từ 06 - 10 ngày: 0,5 - Có trường hợp thay đổi thông tin được cập nhật sau 10 ngày: 0 | 1 | | | |
| 5 | Cải cách tài chính công | 8,5 | | | |
| 5.1 | Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách - Thực hiện nộp báo cáo quyết toán đúng biểu mẫu và thời hạn quy định: 0,5 - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ: 0,5 - Chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 1 | 2 | | | Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần |

| | | | | |
|------------|--|------------|--|--|
| | (Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý thì nội dung này 0 điểm) | | | |
| 5.2 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công - Có ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 - Báo cáo việc quản lý, sử dụng tài sản công đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0,5 - Cập nhật số liệu và báo cáo kết quả rà soát, chuẩn hóa tài sản công trên Cơ sở dữ liệu quốc gia: 0,5 | 1,5 | | |
| 5.3 | Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị - Có ban hành chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: 1 - Báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1 | 2 | | |
| 5.4 | Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính - Từ 10% trở lên: 1 - Dưới 10%: 0,5 | 1 | | |
| 5.5 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm (đến hết ngày 15/12) - Đạt từ 85% trở lên: 2 - Từ 60% đến dưới 85% thì tính điểm theo công thức [7 - Dưới 60%: 0 | 2 | | |
| 6 | Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số | 17 | | |
| 6.1 | Xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị - (1) Ban hành kế hoạch chuyển đổi số cho cơ quan, ngành, lĩnh vực, (2) tổ chức triển khai và (3) báo cáo kết quả thực hiện: 1 - Không thực hiện 1 trong 3 nhiệm vụ trên: 0 | 1 | | |
| 6.2 | Triển khai văn bản điện tử | 4 | | |

| | | | | | |
|------------|--|----------|--|--|---------------------|
| 6.2.1 | Số hóa, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office - Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 0,5 - Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 0,5 | 1 | | | |
| 6.2.2 | Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử - 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chữ ký số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 1 - Văn bản điện tử do cơ quan phát hành không có đầy đủ 02 chữ ký số (cơ quan và lãnh đạo): 0 | 1 | | | |
| 6.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường mạng - 100% hồ sơ công việc được lập trên môi trường mạng: 2 - Từ 80% - dưới 100%: 1 - Từ 70% - dưới 80%: 0,5 - Dưới 70%: 0 | 2 | | | Áp dụng từ năm 2024 |
| 6.3 | Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của, huyện, tỉnh - Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh để thực hiện gửi, nhận đầy đủ các báo cáo theo quy định: 1 - Chưa gửi, nhận đầy đủ các báo cáo theo quy định: 0,5 - Chưa sử dụng: 0 | 1 | | | |
| 6.4 | Sử dụng hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội, huyện, tỉnh | 2 | | | |
| 6.4.1 | Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn - Đúng hạn 100%: 1 - Dưới 100% được tính theo công thức: $\left[\frac{T \text{ l } \% \text{ uXng hn } \times 0,75}{85\%} \right]$ | 1 | | | |
| 6.4.2 | Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị - Hài lòng 100%: 1 - Dưới 100% được tính theo công thức: $\left[\frac{T \text{ l } \% \text{ uXng hn } \times 0,75}{85\%} \right]$ | 1 | | | |
| 6.5 | Thực hiện TTHC trực tuyến | 4 | | | |
| 6.5.1 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến (trên tổng số dịch vụ công trực tuyến được | 1 | | | |

| | | | | | |
|------------|---|----------|--|--|--|
| | <p>công bố có phát sinh hồ sơ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% trở lên: 1 - Từ 60% - dưới 80%: 0,5 - Dưới 60%: 0 | | | | |
| 6.5.2 | <p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận, giải quyết thành công so với chỉ tiêu được UBND tỉnh giao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 3 - Dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{T \text{ l } \% \text{ thxnh cRng} \times 2}{100\%} \right]$ | 3 | | | |
| 6.6 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 3 | | | |
| 6.6.1 | <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 60% trở lên: 1 - Dưới 60% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{T \text{ l } \% \text{ TTHC cQ phyt sinh giao dch} \times 0,75}{100\%} \right]$ | 1 | | | |
| 6.6.2 | <p>Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 30% trở lên: 2 - Dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{T \text{ l } \% \text{ h si cQ phyt sinh giao dch trc tuyn} \times 1,5}{100\%} \right]$ | 2 | | | |
| 6.7 | Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 | 2 | | | |
| 6.7.1 | <p>Thực hiện công bố áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 đối với tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định đảm bảo đầy đủ yêu cầu (có: Quyết định, Bản công bố, danh mục TTHC áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO9001:2015) theo mẫu quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; có công bố trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 0,5 - Không đáp ứng bất cứ yêu cầu nào nêu trên: 0 | 0,5 | | | |
| 6.7.2 | <p>Thực hiện áp dụng và duy trì tốt HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan HCNN</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có chính sách chất lượng phù hợp: 0,25 b) Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng năm trước | 1,5 | | | |

| | | | | |
|------------|---|------------|--|---------------------|
| | <p>(trước ngày 30/12 năm trước), ban hành mục tiêu chất lượng của năm nay (trước ngày 30/01 hàng năm): 0,25</p> <p>c) Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ trong năm (ít nhất 01 năm/lần, hoàn thành trước ngày 10/12 hàng năm): 0,5</p> <p>d) Thực hiện hành động cải tiến, khắc phục các điểm không phù hợp của HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 sau các lần đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và cuộc kiểm tra, giám sát của các Đoàn kiểm tra: 0,5</p> | | | |
| III | TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 14 | | Giám trừ |
| 1 | Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước | 13 | | ĐTXHH |
| 1.1 | <p>Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 2 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,2 điểm - Đạt dưới 80%: 0 | 2 | | |
| 1.2 | <p>Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 1,5 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,15 điểm - Đạt dưới 80%: 0 | 1,5 | | |
| 1.3 | <p>Mức độ hài lòng về TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 1,5 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,15 điểm - Đạt dưới 80%: 0 | 1,5 | | |
| 1.4 | <p>Mức độ hài lòng về kết quả, tiến độ giải quyết công việc, TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 3 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,3 điểm - Đạt dưới 80%: 0 | 3 | | |
| 1.5 | <p>Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 3 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,3 điểm | 3 | | |

| | | | | |
|------------|--|------------|--|--|
| | - Đạt dưới 80%: 0 | | | |
| 1.6 | Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi - Đạt mục tiêu kế hoạch CCHC của tỉnh đề ra trong năm đánh giá: 2 - Mỗi một % giảm so với mục tiêu trừ 0,2 điểm - Đạt dưới 80%: 0 | 2 | | |
| 2 | Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ tại cơ quan, đơn vị mình, có báo cáo kết quả gửi Phòng Nội vụ | 1 | | |
| 2.1 | Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng phục vụ người dân, nâng cao sự hài lòng của người dân - Kế hoạch xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, tiến độ thực hiện: 0,5 - Kế hoạch không đạt yêu cầu hoặc không ban hành kế hoạch: 0 | 0,5 | | |
| 2.2 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch - Báo cáo kết quả cụ thể theo từng nhiệm vụ, gửi Phòng Nội vụ: 0,5 - Không báo cáo kết quả hoặc không ban hành kế hoạch: 0 | 0,5 | | |
| IV | ĐIỂM THƯỞNG | 5 | | |
| 1 | Chủ động nghiên cứu, tham mưu UBND huyện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, phát triển ngành, lĩnh vực. Việc triển khai tạo chuyển biến tích cực trên thực tế - Có từ 2 giải pháp trở lên: 1 - Có 1 giải pháp: 0,5 | 1 | | |
| 2 | Có trên 30% công việc được giao trên Phần mềm nhắc việc được hoàn thành sớm hạn - Không có công việc trễ hạn: 0,25 - Không có công việc gia hạn: 0,25 | 0,5 | | |
| 3 | Số TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến có phát sinh hồ sơ trong năm đạt 100% | 0,5 | | |
| 4 | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến đạt 90% trở lên trên tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính | 0,5 | | |
| 5 | Triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) | 0,5 | | |

| | | | | | |
|----------|---|------------|--|--|--|
| | <p>- Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ BCCI (trên tổng số TTHC công bố thực hiện BCCI có phát sinh hồ sơ trong năm) đạt tối thiểu 15%: 0,25</p> <p>- Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (trên tổng số hồ sơ TTHC công bố thực hiện BCCI) đạt tối thiểu 15%: 0,25</p> | | | | |
| 6 | <p>Hoàn thành kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước:</p> <p>- Tỷ lệ giải ngân của năm trước liền kề đạt 95% kế hoạch trở lên: 0,25</p> <p>- Tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 30/9 năm đánh giá đạt 60% trở lên: 0,25</p> | 0,5 | | | |
| 7 | Cơ quan được giao chủ trì thực hiện các công việc, nhiệm vụ CCHC tại Kế hoạch CCHC huyện trong năm đánh giá | 0,5 | | | |
| 8 | Thứ hạng các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong các Bộ chỉ số: PAR-INDEX, PCI, PAPI thuộc phạm vi phụ trách tăng so với năm trước liền kề (mỗi tiêu chí tăng được cộng thêm 0,5 điểm và tổng cộng không quá 1 điểm) | 1 | | | |
| | Điểm tổng cộng | 100 | | | |
| V | ĐIỂM TRỪ | 16 | | | |
| 1 | Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định trễ hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 2 ngày (cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm) | 2 | | | |
| 2 | Không thực hiện đánh giá, xếp hạng CCHC đối với các đơn vị cấp dưới trên phần mềm quản lý chấm điểm - Bộ chỉ số CCHC các cấp tỉnh Khánh Hòa | 1 | | | |
| 3 | Đánh giá, xếp hạng CCHC đối với các đơn vị cấp dưới không thực chất, không công bố kết quả chỉ số, xếp hạng theo đúng quy định | 1 | | | |
| 4 | Không hoàn thành công việc, nhiệm vụ CCHC được giao tại Kế hoạch CCHC năm của huyện | 1 | | | |
| 5 | Thứ hạng các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong các Bộ chỉ số: PAR-INDEX, PCI, PAPI, PACA thuộc phạm vi phụ trách giảm so với năm trước liền kề (mỗi tiêu chí giảm điểm bị trừ 0,5 điểm nhưng không quá 2 điểm) | 2 | | | |
| 6 | Thực hiện không đúng quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định TTHC theo thẩm quyền | 1 | | | |
| 7 | Thực hiện tạm dừng tính thời gian giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh không đúng quy định | 1 | | | |
| 8 | Tiếp nhận hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ trực | 1 | | | |

| | | | | | |
|-----------|---|----------|--|--|--|
| | tuyển của tổ chức, cá nhân quá tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận thành công | | | | |
| 9 | Phối hợp giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông không đảm bảo thời hạn quy định | 1 | | | |
| 10 | Phối hợp trả lời phản ánh, vướng mắc, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử CCHC tỉnh, Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh hoặc các đường dây nóng, kênh tiếp nhận khác chậm so với thời hạn quy định | 1 | | | |
| 11 | Có đơn thư hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiều, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý và xác nhận là phản ánh đó đúng hoặc đúng một phần | 1 | | | |
| 12 | Cơ quan chủ trì chế độ báo cáo định kỳ nhưng không tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 1 | | | |
| 13 | Điểm trừ khác do Hội đồng thẩm định quyết định | 2 | | | |

B. TỔNG SỐ ĐIỂM: